LƯỢC SỬ
KHÓA 19 - NGUYỄN TRÃI

1- TÓM LƯỢC

Nhập Trường:	23/11/1962
Mãn Khóa:	28/11/1964
Khóa Sinh:	414
Tốt Nghiệp:	391*
Chủ Tọa Lễ Mãn Khóa:	Đại Tướng Nguyễn Khánh
Tên Khóa:	Nguyễn Trãi
Thủ Khoa:	Võ Thành Kháng

GHI CHÚ: *: *Xem PHỤ TRANG 1, Danh Sách Sĩ Quan Tốt Nghiệp Khóa 19.*

2- KHÁI QUÁT

- Thi Tuyển

Không tổ chức, do đủ số đơn hợp lệ.

Tuyển Sinh K19 đến Trường *SVSQ/CB/K17 và TKS/K19*

- Thời Gian Huấn Luyện

Ấn định 4 năm, nhưng rút ngắn còn 2 năm vì chiến sự.

- Tám Tuần Sơ Khởi

Do SVSQ Khóa 17 huấn luyện và làm Cán Bộ TKS.

Khóa 19 là khóa đầu tiên được chia làm 2 liên đội chinh phục Đỉnh Lâm Viên lẫn Đỉnh Trinh Nữ (cùng trên dãy Núi Lâm Viên).

- Tập Luyện Đội Hình Cơ Bản Thao Diễn

Do Trung Úy Huỳnh Bửu Sơn hướng dẫn mỗi chiều Thứ Bảy. Tám Đại Đội SVSQ xếp thành 4 khối thao diễn với súng trường M1, gắn lưỡi lê, các động tác làm theo tiếng nhạc và cuối cùng xếp thành 4 chữ VBQG (Võ Bị Quốc Gia) trong tư thế chào.

Đội hình này được SVSQ Khóa 20 trình diễn trong Lễ Mãn Khóa 19.

- Chính Biến 01/11/1963

Lúc có cuộc chính biến ngày 01/11/1963 tại Sài Gòn, Đại Tá Trần Ngọc Huyến, CHT, được lệnh kiêm nhiệm Quân Trấn Trưởng Đà Lạt - Tuyên Đức. Đồng thời, SVSQ Khóa 19 vừa trở về Trường sau cuộc diễn hành Ngày Quốc Khánh 26/10/1963 tại Sài Gòn, được điều động bảo vệ các điểm trọng yếu của Thị Xã Đà Lạt.

- Huấn Luyện TKS

Khóa 19 đảm trách huấn luyện TKS Khóa 20 trong 2 đợt.

- Nhẫn Cổ Truyền

Bằng bạc (thay vì vàng như trước đây).

- Tử Thương Lúc Thao Dượt

Thời gian theo học Khóa Hành Quân Biệt Động RNSL 6 tuần lễ tại TTHL/BĐQ Dục Mỹ từ giữa tháng 09/1964, lúc di hành "Tấn Công Đêm" băng qua khu vực phòng thủ của kho đạn cũ, một quả mìn bị đạp nổ, 6 SVSQ tử thương gồm *Phan Thừa, Lê Quang Trị, Nguyễn Thế Long Trọng, Bùi Thình Túc, Nguyễn Khắc Vũ và Bùi Quang Vực;* 2 SVSQ (*Lý Thành Tình và Đinh Sơn Trung)* bị thương nặng phải giải ngũ.

- Tăng Giảm Quân Số

Số TKS nhập học sau 6 ngày tăng thêm 1 thành 414, nhưng giảm 23 gồm: 1 TKS bị thương khi tập ném lựu đạn, 6 TKS kém sức khỏe, 1 trả về Trường Quân Y, 1 SVSQ bị kẻ xấu đánh đui mắt khi dạo phố, 4 SVSQ vi phạm kỷ luật, 2 SVSQ thiếu điểm trung bình, 2 SVSQ bị thương nặng tại TTHL/BĐQ Dục Mỹ (*Xem bên trên*), và 6.SVSQ tử thương tại TTHL/BĐQ Dục Mỹ. (*Xem CHƯƠNG II, Mục* M).

- Nhận Đơn Vị

Tất cả 391 Tân Thiếu Úy được phân phối về các đơn vị chiến đấu:
Lữ Đoàn/TQLC: 30, Lữ Đoàn/ND: 25, BCH/BĐQ: 64, Biệt Đoàn 300: 10, Đơn Vị Thám Kích Vùng 2: 3, SĐ1BB: 19, SĐ2BB: 22, SĐ5BB: 29, SĐ7BB: 15, SĐ9BB: 25, SĐ21BB: 29,

SĐ22BB: 37, SĐ23BB: 26, SĐ25BB: 37, Quản Trị Trung Ương: 3, TrĐ43BB: 11, TrĐ48BB: 6 (TrĐ43 và 48BB về sau thuộc SĐ18BB).

- Thủ Khoa Tử Trận Sớm

Thiếu Úy TQLC Võ Thành Kháng, Thủ Khoa K19, Thiếu Úy BĐQ Nguyễn Văn Hùng đều hy sinh trong trận Bình Giã tháng 12/1964. Sau đó, Thiếu Úy Nguyễn Thái Quan, TĐ30BĐQ, tử trận khi hành quân trực thăng vận giải vây làng Bình Giã chỉ sau 15 ngày phép. Đây là 3 sĩ quan K19 hy sinh đầu tiên trong số 100 Vị Quốc Vong Thân.

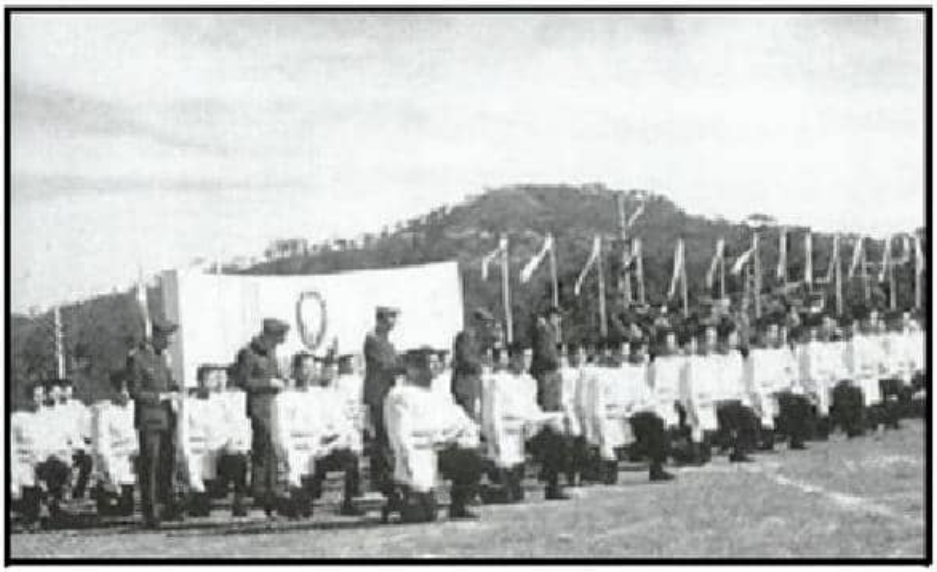

SQ/CB gắn cấp bậc Thiếu Úy cho K19

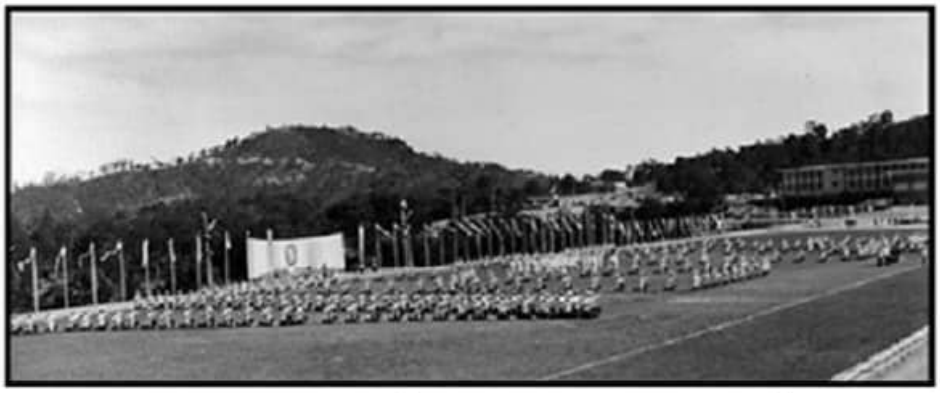

Khóa 20 trình diễn đội hình cơ bản thao diễn
trong Lễ Mãn Khóa 19
- Vị thế chào xếp thành 4 chữ V.B.Q.G -

3- TỬ VONG

Từ Trần Trong Lúc Thụ Huấn: 6. *Xem PHỤ TRANG 2*

Vị Quốc Vong Thân: 100. *Xem PHỤ TRANG 3*
Bị VC Sát Hại Trong Tù: 12. *Xem PHỤ TRANG 4*

4- GHI NHẬN ĐẶC BIỆT

Trung Tá Truy Thăng **Đặng Trung Đức,** hy sinh vào tháng 07/1972, là một tiểu đoàn trưởng ưu tú của SĐ23BB, đã góp công lớn cho những chiến thắng trong Mùa Hè 1972 ở Kontum. Tên Ông đã được đặt cho Doanh trại của BTL/SĐ23BB Hành Quân tại Kontum..

Trung Tá Truy Thăng **Châu Minh Kiến**, năm 1965, khi còn là Thiếu Úy Đại Đội Trưởng/ TĐ1/8/SĐ5BB, đơn vị bị lọt vào ổ phục kích giữa rừng tre gai trong mật khu Hố Bò, đã phản công quyết liệt và tịch thu được những loại vũ khí mới như AK47, B40. Năm 1968, là tiểu đoàn trưởng, Ông hy sinh ở mật khu Dương Minh Châu.

Thiếu Tá **Nguyễn Bá Niết**, Liên Đoàn Phó Liên Đoàn Phòng Thủ SĐ6KQ tại Pleiku, là Sĩ Quan Không Quân, đã chỉ huy đơn vị triệt thoái bằng đường bộ về duyên hải sáng ngày 16/03/1975 đã hy sinh trên LTL7B.

Đại Úy **Nguyễn Văn Thu,** là Tiểu Đoàn Trưởng TĐ23BĐQ đang bị sốt rét nằm bệnh viện, nhưng Ông xin thuốc uống để xuất viện về đơn vị tham dự hành quân, Ông hy sinh tại thung lũng Dak-Lao ngày 05/04/1970, bị VC chặt đầu.

Thiếu Tá **Quách Văn Vinh**, Quận Trưởng kiêm Chi Khu Trưởng Mai Lĩnh, Quảng Trị, Ông trực tiếp chỉ huy đơn vị đẩy lui lực lượng đặc công VC tấn công BCH Chi Khu đêm 08/09/1971. VC bị tổn thất nặng, bỏ lại nhiều xác chết cùng vũ khí cá nhân. Trung Tướng Hoàng Xuân Lãm, Tư Lệnh QĐI/QK1 đáp trực thăng đến BCH Chi Khu gắn cấp bậc Thiếu Tá đặc cách tại mặt trận cho Ông.

5- PHỤ TRANG 1 (DANH SĨ QUAN TỐT NGHIỆP KHÓA 19)

KHÓA 19 - NGUYỄN TRÃI (23/11/1962 - 28/11/1964)

Tốt nghiệp: 391. (*):VQVT: 100. (**):Bị VC sát hại trong trại tù: 12.

01 Đỗ Hữu Ái
02 Trần Khắc Am
03 Lâm Thuận An
04 Hồ Huỳnh Anh
05 Huỳnh Ngọc Ẩn
06 Phan Công Bá
07 Phạm Ngọc Bách*
08 Tôn Thất Ban
09 Trần Xuân Bàng
10 Phạm Ngọc Bảng
11 Lê Văn Bé
12 Trần Văn Bé**
13 Lê Quý Bình
14 Nguyễn Văn Bình**
15 Lê Thành Bôn*
16 Thái Bông
17 Nguyễn Xuân Bỗng
18 Nguyễn Quang Bột
19 Nguyễn Vĩnh Can
20 Dương Thắng Cảnh
21 Trần Quốc Cảnh
22 Bùi Đức Cát*
23 Nguyễn Đức Cần*
24 Tô Văn Cấp
25 Lê Duy Cầu*
26 Trần Văn Cháu
27 Phạm Khánh Châm*
28 Phạm Chất*
29 Phạm Châu
30 Trần Nghĩa Châu*
31 Trần Kiêm Chi*
32 Nguyễn Chí (1940)
33 Nguyễn Chí (1941)
34 Phạm Thượng Chí*
35 Nguyễn Vĩnh Chỉ*
36 Lê Quang Chích

37 Trần Văn Chích*
38 Dương Văn Chiến
39 Lê Văn Chiểu
40 Trần Văn Chính
41 Hoàng Văn Chu*
42 Nguyễn Văn Bạch Chu*
43 Nguyễn Đức Chuẩn*
44 Nguyễn Văn Chúc
45 Dương Phú Chung
46 Lê Văn Chương
47 Nguyễn Văn Chương
48 Ngô Văn Cúc
49 Nguyễn Huy Cự*
50 Lê Văn Cử**
51 Đinh Trọng Cường
52 Đỗ Tự Cường
53 Nguyễn Ngọc Nam Cường
54 Nguyễn Thành Danh
55 Phạm Ngọc Dao
56 Nguyễn Văn Diếp
57 Phạm Trần Công Diệu
58 Vũ Đoàn Doan
59 Lê Thành Du
60 Huỳnh Bá Dũng*
61 Trần Trí Dũng*
62 Trần Duy
63 Đặng Văn Duyên
64 Nguyễn Đa*
65 Vũ Cao Đà
66 Phan Xuân Đài*
67 Nguyễn Lê Đại*
68 Võ Đào
69 Lê Văn Đáp
70 Đỗ Đăng
71 Nguyễn Văn Đấu
72 Trần Thiện Đấu
73 Nguyễn Ngọc Đến
74 Trần Công Điềm
75 Ngô Viết Điền
76 Lê Đình Điển*
77 Nguyễn Văn Điển*
78 Nguyễn Ngọc Điệp*
79 Lâm Minh Điều*
80 Nguyễn Ngọc Đính
81 Lê Văn Định*
82 Nguyễn Định
83 Bùi Văn Đoàn
84 Nguyễn Văn Đối
85 Nguyễn Quang Đôn
86 Nguyễn Văn Đổng*
87 Đặng Trung Đức*
88 Nghiêm Công Đức*
89 Nguyễn Chí Đức*
90 Trần Kim Đức
91 Võ Trọng Em
92 Ký Quốc Gia
93 Nguyễn Vĩnh Gia*
94 Huỳnh Giai
95 Nguyễn Vĩnh Giám
96 Võ Quang Giáng
97 Nguyễn Giáo*
98 Ngô Văn Giàu
99 Nguyễn Văn Gio
100 Lê Triệu Giư
101 Hồ Văn Hạc
102 Nguyễn Văn Hai*
103 Chu Văn Hải
104 Đoàn Phương Hải
105 Hồ Trường Hồng Hải
106 Bùi Vĩnh Hạnh
107 Đồng Bá Hạnh
108 Nguyễn Đình Hạnh
109 Nguyễn Văn Hạnh
110 Nguyễn Văn Hào*
111 Trần Văn Hên
112 Phạm Duy Hiệp*
113 Hoàng Gia Hiếu
114 Nguyễn Khắc Hiếu
115 Nguyễn Trọng Hiếu
116 TrầnVăn Hiếu *tự* Tám*
117 Nguyễn Văn Hóa (1939)
118 Nguyễn Văn Hóa (1940)
119 Nguyễn Đình Hoan
120 Hồ Ngọc Hoàng*
121 Đoàn Văn Hoành
122 Dương Đắc Hoè*
123 Nguyễn Việt Hồ
124 Đinh Văn Hơn
125 Trần Văn Hợp**
126 Vũ Đình Huân
127 Lê Ngọc Huấn
128 Trương Đình Huấn
129 Nguyễn Khắc Huệ
130 Nguyễn Văn Hùng*
131 Nguyễn Xuân Huy
132 Tạ Mạnh Huy
133 Trần Thanh Huyện
134 Lâm Hưng
135 Trần Xuân Hưng*
136 Phan Văn Hường
137 Nguyễn Văn Hữu
138 Lê Khắc Kha
139 Vũ Đình Khang
140 Võ Thành Kháng*
141 Nguyễn Công Khanh
142 Nguyễn Kim Khánh*
143 TrầnVăn Khánh(1942)**
144 Trần Văn Khánh(1943)
145 Trương Đình Khánh
146 Võ Công Khánh
147 Lê Trọng Khiêm
148 Nguyễn Trọng Khiêm
149 Nguyễn Đức Khiết*
150 Đồng Đăng Khoa
151 Nguyễn Đăng Khôi*
152 Phạm Kim Khôi
153 Hoàng Thọ Khương*
154 Trương Khương
155 Lê Văn Kịch*
156 Lê Đình Kiên*
157 Nguyễn Văn Kiên*
158 Châu Minh Kiến*
159 Lê Văn Kiệt
160 Nguyễn Hữu Kiều
161 Trương Bá Kỳ
162 Phạm Như Đà Lạc
163 Lương Thành Lạp
164 Nguyễn Dương Lâm*
165 Trương Văn Lâm
166 Lê Kim Lân*
167 Vương Thành Lân
168 Hà Văn Lầu*
169 Hồ Lệ
170 Đặng Đình Liêu
171 Nguyễn Anh Linh
172 Đàm Đình Loan**
173 Đỗ Thành Long
174 Nguyễn Văn Long (1940)

175 Nguyễn Văn Long (1942)
176 Phạm Đình Long
177 Trần Văn Long
178 Đặng Hữu Lộc
179 Huỳnh Tấn Lộc
180 Phạm Hữu Lợi
181 Nguyễn Bá Luân
182 Phan Triều Luân*
183 Nguyễn Thạch Lục
184 Nguyễn Văn Lượng
185 Bùi Đức Lưu
186 Nguyễn Văn Ly
187 Nguyễn Hoàng Mai*
188 Dương Tấn Mãi
189 Hoàng Văn Mạnh
190 Trần Văn Mãnh
191 Trịnh Xuân Mão
192 Nguyễn Hồng Miên
193 Huỳnh Văn Minh*
194 Lâm Văn Minh
195 Thái Nhỉ Minh*
196 Đỗ Văn Mười
197 Nguyễn Mười
198 Bùi Văn Nam
199 Phan Nghè
200 Phan Đình Nghiêm*
201 Thái Văn Nghiệp*
202 Đặng Văn Ngoạn
203 Lê Kim Ngọc
204 Nguyễn Đình Ngọc
205 Nguyễn Kim Ngôn
206 Nguyễn Văn Nguyên
207 Đoàn Đình Ngữ
208 Nguyễn Văn Nhan
209 Phạm Văn Nhậm
210 Dương Quang Nhật*
211 Trương Trọng Nhật
212 Nguyễn Trọng Nhiệm
213 Nguyễn Nho
214 Nguyễn Văn Nhỏ
215 Lê Nghĩa Nhơn
216 Phạm Phú Nhơn
217 Nguyễn Đức Nhuận
218 Trần Trung Nhứt
219 Nguyễn Văn Nhựt*
220 Lâm Vạn Niên
221 Lê Văn Niên*
222 Nguyễn Bá Niết*
223 Đặng Vũ Ninh
224 Ngô Văn Nô*
225 Vũ Ngọc Hồ Paul*
226 Vũ Cao Phan
227 Nguyễn Xuân Phán
228 Nguyễn Văn Phẩm
229 Mã Diệu Phong*
230 Nguyễn Cao Phong
231 Huỳnh Văn Phu
232 Cam Phú
233 Nguyễn Phú*
234 Trần Hồng Phú
235 Nguyễn Thành Phúc
236 Dương Văn Phước*
237 Nguyễn Tấn Phước
238 NguyễnV.Phước(1942)*
239 NguyễnV. Phước(1943)*
240 Trương Đình Phước**
241 Lê Minh Phương
242 Nguyễn Thế Phương*
243 Nguyễn Văn Phương
244 Trịnh Đức Phương
245 Nguyễn Thái Quan*
246 Nguyễn V. Quang(1938)
247 Nguyễn V. Quang(1939)
248 Nguyễn Vinh Quang
249 Phạm Thanh Quang
250 Phan Văn Quang
251 Trương Công Quang*
252 Lê Văn Quế*
253 Ngô Hữu Quế
254 Võ Văn Quí
255 Nguyễn Đăng Quy*
256 Nguyễn Văn Quý(1939)
257 Nguyễn Văn Quý(1943)
258 Nguyễn Xuân Riện
259 Nguyễn Văn Rong
260 Lâm Văn Rớt
261 Trần Tiễn San
262 Nguyễn Văn Sang
263 Đinh Văn Sáng
264 Nguyễn Văn Sâm
265 Văn Bá Sen
266 Nguyễn Văn Sinh**
267 Hà Sơn*
268 Kâng Tum Sơn
269 Lưu Tiên Sơn
270 Lý Văn Sơn*
271 Nguyễn Thành Sơn
272 Trần Hoành Sơn
273 Nguyễn Văn Sự
274 Trương Thanh Sương
275 Hồ Tứ Tá
276 Lê Trọng Tài**
277 Huỳnh Kim Tắc
278 Mai Xuân Tâm
279 Nguyễn Minh Tâm
280 Nguyễn Văn Tâm (1940-SĐ5)
281 Nguyễn Văn Tâm (1940-SĐ21)
282 Nguyễn Văn Tâm (1941-SĐ21)
283 Vũ Văn Tâm
284 Phạm Văn Tân
285 Phạm Mạnh Tần*
286 Lý Thành Tấn
287 Nguyễn Tiến Tấn
288 Nguyễn Văn Tấn
289 Trần Ngọc Tấn
290 Nguyễn Phước Tây
291 Đặng Ngọc Thạch
292 Hoàng Gia Thái
293 Trương Văn Thái
294 Bùi Dương Thanh
295 Hoàng Văn Thanh
296 Lê Gia Thanh
297 Nguyễn Viết Thanh
298 Đinh Long Thành
299 Nguyễn Thiện Thành
300 Nguyễn Văn Thành
301 Châu Đức Thảo
302 Đặng Cao Thăng
303 Hoàng Văn Thăng*
304 Nguyễn Trọng Thăng
305 Lý Văn Thế
306 Trần Văn Thế
307 Võ Văn Thêm
308 Nguyễn Xuân Thi
309 Trần Văn Thi

310 Đào Duy Thiện
311 Hồng Dũ Thiều*
312 Vũ Huy Thiều
313 Vũ Công Thiệu*
314 Phan Văn Thìn
315 Hoàng Đình Thịnh*
316 Nguyễn Trí Thọ*
317 Nguyễn Văn Thọ (BĐQ)
318 Nguyễn Văn Thọ (SĐ5)
319 Trần Đức Thọ*
320 Nguyễn Hữu Thoại*
321 Bùi Thuế Thổ*
322 Đặng Kim Thu
323 Hà Trọng Thu
324 NguyễnVăn Thu(1941)*
325 NguyễnVăn Thu(1943)*
326 Đinh Văn Thuận
327 Nguyễn Hữu Thuận
328 Nguyễn Quang Thuận**
329 Trần Văn Thuật
330 Võ Mộng Thúy*
331 Trần Thanh Thủy
332 Nguyễn Tâm Thứ
333 Nguyễn Thừa*
334 Phạm Đình Thừa
335 Phan Thừa (a)
336 Chế Văn Thức
337 Phạm Văn Thương
338 Trần Văn Tiên
339 CaoVăn Tinh
340 Trần Phú Tỉnh
341 Nguyễn Thanh Tòng
342 Võ Thanh Tòng
343 Nguyễn Anh Tôn
344 Nguyễn Văn Tốt
345 Phạm Hữu Tốt*
346 Ngô Trạc*
347 Hoàng Trai
348 Trần Văn Trang
349 Hồng Khắc Trân
350 Nguyễn Mạnh Trí
351 Lê Quang Trị (a)
352 Nguyễn Văn Triệu
353 Nguyễn Hồng Trọng
354 Nguyễn Thế Long
Trọng (a)
355 Nguyễn Văn Trọng*
356 Nguyễn Văn Truật*
357 Lê Thành Trung
358 Lê Văn Trung
359 Nghiêm Viết Trung
360 Trần Hữu Trung*
361 Trần Tấn Trung*
362 Trần Văn Trữ
363 Lê Quang Trường
364 Phạm Đức Tú
365 Hoàng Đôn Tuấn
366 Nguyễn Anh Tuấn*
367 Trần Văn Tuấn
368 Võ Lê Tuấn
369 Bùi Thình Túc (a)
370 Lê Thanh Tùng
371 Lê Viết Tùng*
372 Trần Đại Tùng
373 Vũ Thiệu Tùng*
374 Tăng Bửu Tuyền
375 Nguyễn Tư
376 Phạm Văn Tư**
377 Trần Cẩm Tường
378 Trần Ngọc Tường*
379 Nguyễn Văn Tỵ
380 Cao Minh Vân
381 Cao Ngọc Vân*
382 Lý Kim Vân
383 Nguyễn Tường Vân
384 Thái Sơn Vân
385 Trần Vệ
386 Đào Quang Vinh
387 Nguyễn Văn Vinh
388 Phạm Kim Vinh
389 Quách Văn Vinh
390 Nguyễn Văn Vĩnh
391 La Hoàn Võ
392 Tống Tấn Võ
393 Nguyễn Khắc Vũ (a)
394 Bùi Quang Vực (a)
395 Lâm Văn Xê
396 Huỳnh Như Xuân**
397 Nguyễn Phước Xuân.

Ghi Chú: *Tốt nghiệp: 391*

(a): 6 SVSQ tử thương vì mìn nổ trong thực tập đột kích đêm tại *TTHL/BĐQ Dục Mỹ:*

335 Phan Thừa	351 Lê Quang Trị	354 Nguyễn Thế Long Trọng
369 Bùi Thình Túc	393 Nguyễn Khắc Vũ	394 Bùi Quang Vực.

6- PHỤ TRANG 2 (TỪ TRẦN TRONG LÚC THỤ HUẤN)

Sáu SVSQ K19 tử thương vì mìn nổ khi thao dượt đột kích đêm, trong Khóa Hành Quân Biệt Động RNSL tại TTHL/BĐQ Dục Mỹ, Nha Trang ngày 21/10/1964:

- Phan Thừa
- Lê Quang Trị
- Nguyễn Thế Long Trọng
- Bùi Thình Túc
- Nguyễn Khắc Vũ
- Bùi Quang Vực.

7- PHỤ TRANG 3 (VỊ QUỐC VONG THÂN - HY SINH TRONG CHIẾN ĐẤU)

01- TU **Phạm Ngọc Bách** (1941-1965), SQ:61/105617, st Hà Nội, BĐQ, ttr tại Xóm Xinh, Chiến Khu D, Phước Thành.

02- ThTá TrTh **Lê Thành Bôn** (1940-1971), SQ:60/139325, st Chợ Lớn, ND, ttr tại Hạ Lào.

03- ThTá TrTh **Bùi Đức Cát** (1943-1971), SQ:63/102251, TG, ttr tại Đồn Điền Chup, Cam Bốt.

04- ThTá TrTh **Nguyễn Đức Cần** (1940-1968), SQ:60/140827, st Hưng Yên, ND, ttr vùng Căn Cứ Khe Sanh.

05- ThTá TrTh **Lê Duy Cầu** (1943-1972), SQ:63/126190, st Gia Định, ĐPQ/Tiểu Khu Ba Xuyên, ttr tại Sóc Trăng.

06- TrU TrTh **Phạm Khánh Châm** (1939-1966), SQ:59/151205, st Hà Đông, ND, ttr tại Hậu Nghĩa.

07- TrU TrTh **Phạm Chất** (1941-1966)**,** SQ:61/202660, st Thừa Thiên, BĐQ, ttr tại Quảng Nam.

08- TrTá **Trần Nghĩa Châu** (1940-1975), SQ:60/141206, st Cam Bốt, SĐ22BB, ttr, xác Ông ở tại chiến trường.

09- ĐU TrTh **Trần Kiêm Chi** (1938-1967), SQ:58/101846, st Bình Dương, tử thương vì công vụ.

10- TrU TrTh **Phạm Thượng Chí** (1941-1966), SQ:61/111971, st Sài Gòn, ND, ttr tại Bồng Sơn, Bình Định.

11- TU **Nguyễn Vĩnh Chỉ** (1941-1965), SQ:61/203997, st Quảng Nam, BĐQ, ttr tại Tam Hiệp, quận Bến Tranh, Mỹ Tho.

12- ĐU TrTh **Trần Văn Chích** (1940-1967), SQ:60/140630, st Bình Dương, TQLC, ttr tại Rạch Ruộng, Tỉnh Kiến Phong.

13- TU **Hoàng Văn Chu** (1941-1965), SQ:61/100008, st Cao Bằng, BĐQ, ttr tại Kontum, xác Ông ở tại chiến trường.

14- TrU TrTh **Nguyễn Văn Bạch Chu** (1941-1966), SQ:61/156251, st Kiến Hòa, ND, ttr tại Quảng Trị.

15- TU **Nguyễn Đức Chuẩn** (1941-1965), SQ:61/115327, st Nam Định, BĐQ, ttr tại Quảng Nam.

16- ThTá **Nguyễn Huy Cự** (1938-1972), SQ:58/102965, st Hà Đông, SĐ18BB, ttr.

17- TrU **Huỳnh Bá Dũng** (1942-1968), SQ:62/209749, st Quảng Nam, SĐ2BB, ttr tại Thị Xã Quảng Ngãi.

18- TrU TrTh **Trần Trí Dũng** (1940-1965), SQ:60/204128, st Đà Nẵng, ND, ttr tại Đồng Xoài.

19- TrTá TrTh **Nguyễn Đa** (1942-1972), SQ:62/415055, st Đà Lạt, SĐ5BB, ttr tại Quận Phú Giáo, Bình Dương.

20- ĐU TrTh **Phan Xuân Đài** (1941-1967), SQ:61/216045, st Thừa Thiên, SĐ22BB, ttr tại Phù Mỹ, Bình Định.

21- TU **Nguyễn Lê Đại** (1942-1965), SQ:62/417672, st Bình Thuận, BĐQ, ttr tại Tuy Hòa, Phú Yên.

22- TU **Lê Đình Điển,** (1939-1965), SQ:59/159052, st Chợ Lớn**,** SĐ21BB, ttr tại Chương Thiện.

23- ThTá TrTh **Nguyễn Văn Điển** (1942-1972), SQ:62/120593, st Chợ Lớn, ND, ttr tại Tây Ninh.

24- TrU **Nguyễn Ngọc Điệp** (1940-1967), SQ:60/401431, st Hải Dương, tử thương tại Nha Mân, Sa Đéc.

25- ĐU TrTh **Lâm Minh Điều** (1942-1968), SQ:62/129010, st Long An**,** SĐ18BB, ttr tại Quận Định Quán, Long Khánh.

26- TrTá TrTh **Lê Văn Định** (1938-1971), SQ:58/200740, Thừa Thiên**,** SĐ1BB, ttr tại Hạ Lào.

27- TrU **Nguyễn Văn Đổng** (1941-1966), SQ:61/171753, st Vĩnh Long, SĐ21BB, ttr.

28- TrTá TrTh **Đặng Trung Đức** (1942-1972), SQ:62/407905, st Đà Nẵng, SĐ23BB, ttr tại Ngô Trang. Là một tiểu đoàn trưởng ưu tú, tên Ông được đặt cho bản doanh BTL /SĐ23BB/Hành Quân tại Kontum.

29- ĐU **Nghiêm Công Đức** (1942-1969), SQ:62/120919, st Thái Bình, BĐQ, ttr.

30- TU **Nguyễn Chí Đức** (1938-1965), SQ:58/102256, st Nam Định, SĐ5BB, ttr tại Trị Tâm, Dầu Tiếng.

31- TU **Nguyễn Vĩnh Gia** (1943-1966), SQ:63/206030, st Quảng Tín, BĐQ, ttr tại Quảng Nam.

32- TrU **Nguyễn Giáo** (1942-1967), SQ:62/204717, st Thừa Thiên**,** BĐQ, ttr tại Gò Nổi, Điện Bàn, Quảng Nam.

33- TrU TrTh **Nguyễn Văn Hai** (1941-1966), SQ:61/106810, st Sài Gòn, SĐ18BB, ttr.

34- TU **Nguyễn Văn Hào** (1941-1965), SQ:61/115883, st Ninh Bình, SĐ5BB, ttr tại Dầu Tiếng.

35- TU **Phạm Duy Hiệp** (1940-1965), SQ:60/406080, st Nha Trang, BĐQ, ttr.

36- TrU TrTh **Trần Văn Hiếu *tự* Tám** (1938-1965), SQ:58/148615, st Vĩnh Long**,** SĐ21BB, ttr tại Chương Thiện.

37- ĐU **Hồ Ngọc Hoàng** (1940-1975), SQ:60/205000, st Quảng Trị**,** TQLC, mt tại Đà Nẵng.

38- TrU TrTh **Dương Đắc Hoè** (1938-1966), SQ:58/113145, st Nam Định, quan sát viên L19/SĐ23BB, tử thương tại Quảng Đức.

39- TU **Nguyễn Văn Hùng** (1945-1964), SQ:65/100327, st Hà Đông, TQLC, ttr tại Bình Giã, Phước Tuy, được truy tặng Đệ Ngũ Đẳng BQHC.

40- ThTá TrTh **Trần Xuân Hưng** (1938-1968), SQ:58/146111, st Trà Vinh, BĐQ, ttr tại Kinh Bà Đầm Thác Lác.

41- TU **Võ Thành Kháng** (1940-1964), SQ:60/202225, st Thừa Thiên, Thủ Khoa Khóa 19, TQLC, ttr tại Bình Giã, Phước Tuy, được truy tặng Đệ Ngũ Đẳng BQHC. Ông và 2 người bạn cùng K19 (*Nguyễn Văn Hùng* và *Nguyễn Thái Quan*) là 3 sĩ quan đã hy sinh sớm nhất của khóa.

42- TrU **Nguyễn Kim Khánh** (1940-1966), SQ:60/131154, st Sài Gòn, BĐQ, ttr tại ven đô Sài Gòn.

43- TrU TrTh **Nguyễn Đức Khiết** (1942-1966), SQ:62/417474, st Khánh Hòa, ND, ttr tại Bồng Sơn, Bình Định.

44- TU **Nguyễn Đăng Khôi** (1941-1965), SQ:61/204829, st Bùi Chu**,** SĐ2BB, ttr tại Quế Sơn, Quảng Nam.

45- TrU **Hoàng Thọ Khương** (1938-1967), SQ:58/104491, st Nam Định, SĐ7BB, ttr.

46- ĐU TrTh **Lê Văn Kịch** (1941-1968), SQ:61/105069, st Lào, Lực Lượng 101, ttr tại Cầu Ngang.

47- TrTá TrTh **Lê Đình Kiên** (1940-1972), SQ:60/205817, st Quảng Nam, SĐ22BB, ttr tại Bình Định.

48- TrU **Nguyễn Văn Kiên** (1942-1966), SQ:62/100270, st Thừa Thiên, SĐ1BB, ttr tại Quảng Trị.

49- TrTá TrTh **Châu Minh Kiến** (1939-1969), SQ:59/160540, st An Giang, SĐ5BB, ttr tại Mật Khu Dương Minh Châu. Đại Tá Richard W. Hobbs, Tiểu Đoàn Trưởng/SĐ1 Không Kỵ Hoa Kỳ, người từng sát cánh chiến đấu với Ông, đã nhiệt liệt vinh danh Ông.

50- ThTá **Nguyễn Dương Lâm** (1939-1974), SQ:59/404635, st Nha Trang, SĐ23BB, ttr tại Pleime, Pleiku.

51- TU **Lê Kim Lân** (1942-1966), SQ:62/100067, st Bà Rịa, SĐ25BB, ttr tại Gò Đen, Bình Chánh, Long An.

52- ThTá **Hà Văn Lầu** (1942-1974), SQ:62/100234, st Hải Ninh, BĐQ, ttr tại Thường Đức, Quảng Nam.

53- ThTá **Phan Triều Luân** (1941-1973)**,** SQ:61/112614, st Cần Thơ, BĐQ, ttr.

54- ĐU TrTh **Nguyễn Hoàng Mai** (1942-1968), SQ:62/119998, st Biên Hòa, SĐ5BB, ttr.

55- TU **Huỳnh Văn Minh** (1941-1965), SQ:61/100042, st Kiến Hòa, BB, ttr tại Đồng Xoài, Phước Long.

56- TU **Thái Nhỉ Minh** (1940-1966), SQ:60/211898, st Quảng Nam, SĐ2BB, ttr.

57- TU **Phan Đình Nghiêm** (1940-1965), SQ:60/200914, st Thừa Thiên, BĐQ, ttr tại Thạch Trụ, Mộ Đức, Quảng Ngãi.

58- ĐU **Thái Văn Nghiệp (**1942-1973), SQ:62/131330, st Long An, BĐQ, ttr tại An Lộc, Bình Long.

59- ThTá **Dương Quang Nhật** (1940-1971), SQ:60/200909, st Quảng Bình, Tiểu Đoàn Trưởng Tiếp Vận/SĐ23BB. Ông tử thương trực thăng tại Bắc Ban Mê Thuột.

60- ĐU TrTh **Nguyễn Văn Nhựt** (1942-1965), SQ:62/129669, BĐQ, ttr tại Sóc Trăng.

61- TrU **Lê Văn Niên** (1942-1966), SQ:62/203156, st Thừa Thiên, SĐ1BB, ttr tại Quảng Trị.

62- ThTá **Nguyễn Bá Niết** (1944-1975), SQ:64/101068, st Hà Đông, Liên Đoàn Phó Liên Đoàn Phòng Thủ SĐ6KQ tại Pleiku, ttr trên LTL7B khi triệt thoái.

63- TrU TrTh **Ngô Văn Nô** (1940-1965), SQ:60/132092, st Gia Định, SĐ5BB, ttr tại Trị Tâm, Dầu Tiếng.

64- ThTá **Vũ Ngọc Hồ Paul** (1940-1975), SQ:60/138699, st Hà Nội, ĐPQ, ttr tại Long Xuyên.

65- ĐU TrTh **Mã Diệu Phong** (1943-1968), SQ:63/183246, st Châu Đốc, SĐ21BB, ttr tại Cần Thơ.

66- ĐU **Nguyễn Phú** (1940-1972), SQ:60/404487, st Đà Lạt, SĐ23BB, ttr tại Kontum.

67- ĐU **Dương Văn Phước** (1942-1969), SQ:62/101606, st Gia Định, tử thương vì công vụ.

68- ThTá TrTh **Nguyễn Văn Phước** (1942-1968), SQ:62/113169, st Sài Gòn, SĐ5BB, ttr.

69- ThTá TrTh **Nguyễn Văn Phước** (1943-1969), SQ:63/184429, st Định Tường, SĐ21BB, ttr tại Chương Thiện.

70- ĐU **Nguyễn Thế Phương** (1942-1969), SQ:62/134528, st Gia Định**,** SĐ25BB, ttr.

71- TU **Nguyễn Thái Quan** (1942-1965), SQ:62/155219, st Chợ Lớn, BĐQ, ttr tại Bình Giã. Ông là một trong 3 vị Sĩ Quan Khóa 19 hy sinh sớm nhất sau khi tốt nghiệp.

72- TrU TrTh **Trương Công Quang** (1939-1965), SQ:59/106388, st Bình Dương, SĐ5BB, ttr tại Dầu Tiếng.

73- ĐU TrTh **Lê Văn Quế** (1943-1965), SQ:63/407394, st Thừa Thiên, BĐQ, ttr.

74- ThTá **Nguyễn Đăng Quy** (1941-1972), SQ:61/203304, st Thừa Thiên, SĐ2BB, ttr tại Đức Phổ, Quảng Ngãi.

75- TrU **Hà Sơn** (1942-1968)**,** SQ:62/210891, st Quảng Nam, SĐ2BB, ttr tại Quảng Tín.

76- TrTá **Lý Văn Sơn** (1940-1975), SQ:60/130967, st Sài Gòn, SĐ2BB, Quận Trưởng Lý Tín, Quảng Tín, ttr tại Chu Lai.

77- TU **Phạm Mạnh Tần** (1944-1965), SQ:64/101067, st Hà Đông, SĐ25BB, ttr tại Bến Lức, Long An.

78- ThTá TrTh **Hoàng Văn Thăng** (1942-1970), SQ:62/120852, st Chợ Lớn, SĐ25BB, ttr.

79- TU **Hồng Dũ Thiều** (1941-1965), st Nghệ An, BĐQ, ttr tại Quảng Nam.

80- ThTá TrTh **Vũ Công Thiệu** (1940-1968)**,** SQ:60/175805, st Nam Định, SĐ7BB, ttr.

81- TrU **Hoàng Đình Thịnh** (1944-1968), SQ:64/100499, st Nam Định, BĐQ, ttr tại Bình Chánh.

82- ĐU TrTh **Nguyễn Trí Thọ** (1938-1969), SQ:58/104197, st Thừa Thiên, quan sát viên L19/SĐ1BB, tử thương tại Phú Bài, Thừa Thiên.

83- TrU TrTh **Trần Đức Thọ** (1940-1965), SQ:60/130625, st Gia Định, SĐ5BB, ttr.

84- TU **Nguyễn Hữu Thoại** (1940-1965), SQ:60/138570, st Sài Gòn, SĐ18BB, ttr tại Long Khánh, Phước Tuy.

85- ThTá TrTh **Bùi Thuế Thổ** (1942-1967), SQ:62/155696, st Bến Tre, BĐQ, ttr tại Bạc Liêu.

86- ĐU **Nguyễn Văn Thu** (1941-1970), SQ:61/117630, st Bến Tre, BĐQ, ttr tại Thung Lũng Dak Lao (Dak Nông), bị VC chặt đầu.

87- ĐU TrTh **Nguyễn Văn Thu** (1943-1968), SQ:63/407332, st Phan Thiết, SĐ23BB, ttr trong Tết Mậu Thân tại Ban Mê Thuột.

88- ThTá **Võ Mộng Thúy** (1941-1975), SQ:61/116361, st Gia Định. BĐQ, Ông là người hùng trong trận VC vây căn cứ Krek, Cam Bốt năm 1971, được vinh thăng ThTá tại mặt trận. Tháng 03/1975, Ông là Tiểu Đoàn Trưởng TĐ58BĐQ, ttr trong cuộc di tản QĐII.

89- ĐU TrTh **Nguyễn Thừa** (1941-1970), SQ:61/401771, st Khánh Hòa, TQLC, ttr tại Chương Thiện.

90- TrU **Phạm Hữu Tốt** (1942-1966), SQ:62/114271, st Vĩnh Bình, BĐQ, ttr.

91- TrU TrTh **Ngô Trạc** (1939-1965), SQ:59/153197, st Bắc Ninh, BB, ttr tại Cầu An Hạ.

92- ĐU TrTh **Nguyễn Văn Trọng** (1938-1967), SQ:58/157072, st An Giang, TQLC, ttr tại Bồng Sơn, Bình Định.

93- TU **Nguyễn Văn Truật** (1938-1965), SQ:58/204649, st Đà Nẵng, SĐ22BB, ttr tại Phú Túc, Tỉnh Phú Bổn.

94- TU **Trần Hữu Trung** (1941-1965), SQ:61/104152, st Quảng Trị, SĐ22BB, ttr.

95- ĐU **Trần Tấn Trung** (1938-1968), SQ:58/104152, st Chợ Lớn, SĐ7BB, ttr Tết Mậu Thân tại TTHL Hùng Vương/SĐ7BB.

96- ThTá TrTh **Nguyễn Anh Tuấn** (1942-1971), SQ:62/110294, st Mỹ Tho, Sĩ Quan Tùy Viên của Tư Lệnh QĐIII, tử thương trực thăng tại Tây Ninh.

97- ThTá **Lê Viết Tùng** (1938-1972), SQ:58/111863, st Thừa Thiên, ND, ttr tại Quảng Trị.

98- ThTá TrTh **Vũ Thiệu Tùng** (1940-1968), SQ:60/139503, st Gia Định, SĐ25BB, ttr.

99- TrU TrTh **Trần Ngọc Tường** (1944-1965)**,** SQ:64/101065, st Gia Định, SĐ21BB, ttr.

100- ThTá **Cao Ngọc Vân** (1938-1975)**,** SQ:58/104019, st Gò Công, Quận Trưởng Hà Tiên, mất tích do không chịu đầu hàng giặc đầu tháng 05/1975.

DI ẢNH CÁC SĨ QUAN KHÓA 19 VỊ QUỐC VONG THÂN:

Trong tổng số Sĩ Quan Vị Quốc Vong Thân, chỉ có 71 vị dưới đây còn lưu lại được di ảnh:

Thiếu Úy
Phạm Ngọc Bách
(1941 - 1965)

Thiếu Tá Truy Thăng
Lê Thành Bôn
(1940 - 1971)

Thiếu Tá Truy Thăng
Nguyễn Đức Cần
(1940 - 1968)

Thiếu Tá Truy Thăng
Lê Duy Cầu
(1943 - 1972)

Trung Úy Truy Thăng
Phạm Chất
(1941 - 1966)

Trung Tá
Trần Nghĩa Châu
(1940 - 1975)

Đại Úy Truy Thăng
Trần Kiêm Chi
(1938 - 1967)

Trung Úy Truy Thăng
Phạm Thượng Chi
(1941 - 1966)

Thiếu Úy
Nguyễn Vĩnh Chi
(1941 - 1965)

Đại Úy Truy Thăng
Trần Văn Chích
(1940 - 1967)

Thiếu Úy
Hoàng Văn Chu
(1941 - 1965)

Trung Úy
Huỳnh Bá Dũng
(1942 - 1968)

18

Trung Úy Truy Thăng
Trần Trí Dũng
(1940 - 1965)

20

Đại Úy Truy Thăng
Phan Xuân Đài
(1941 - 1967)

22

Thiếu Úy
Lê Đình Điển
(1939 - 1965)

23

Thiếu Tá Truy Thăng
Nguyễn Văn Điển
(1942 - 1972)

24

Trung Úy
Nguyễn Ngọc Điệp
(1940 - 1967)

25

Đại Úy Truy Thăng
Lâm Minh Điều
(1942 - 1968)

26

Trung Tá Truy Thăng
Lê Văn Định
(1938 - 1971)

28

Trung Tá Truy Thăng
Đặng Trung Đức
(1942 - 1972)

31

Thiếu Úy
Nguyễn Vĩnh Gia
(1943 - 1966)

32

Trung Úy
Nguyễn Giáo
(1942 - 1967)

33

Trung Úy Truy Thăng
Nguyễn Văn Hai
(1941 - 1966)

35

Thiếu Úy
Phạm Duy Hiệp
(1940 - 1965)

36

Trung Úy Truy Thăng
Trần V. Hiếu tự Tâm
(1938 - 1965)

37

Đại Úy
Hồ Ngọc Hoàng
(1940 - 1975)

38

Trung Úy Truy Thăng
Dương Đắc Hoè
(1938 - 1966)

39

Thiếu Úy
Nguyễn Văn Hùng
(1945 - 1964)

41

Thiếu Úy
Võ Thành Khảng
(1940 - 1964)

42

Trung Úy
Nguyễn Kim Khánh
(1940 - 1966)

44

Thiếu Úy
Nguyễn Đăng Khôi
(1941 - 1965)

45

Trung Úy
Hoàng Thọ Khương
(1838 - 1967)

47

Trung Tá Truy Thăng
Lê Đình Kiên
(1940 - 1972)

48

Trung Úy
Nguyễn Văn Kiên
(1942 - 1966)

49

Trung Tá Truy Thăng
Châu Minh Kiến
(1939 - 1969)

50

Thiếu Tá
Nguyễn Dương Lâm
(1939 - 1973)

Thiếu Úy
Lê Kim Lân
(1942 - 1966)

Thiếu Tá
Hà Văn Lầu
(1942 - 1974)

Thiếu Tá
Phan Triều Luân
(1941 - 1973)

Đại Úy Truy Thăng
Nguyễn Hoàng Mai
(1942 - 1968)

Thiếu Úy
Huỳnh Văn Minh
(1941 - 1965)

Thiếu Tá
Dương Quang Nhật
(1940 - 1971)

Đại Úy Truy Thăng
Nguyễn Văn Nhựt
(1942 - 1965)

Thiếu Tá
Nguyễn Bá Niết
(1944 - 1975)

Trung Úy Truy Thăng
Ngô Văn Nô
(1940 - 1965)

Thiếu Tá
Vũ Ngọc Hồ Paul
(1940 - 1975)

Đại Úy
Nguyễn Phú
(1940 - 1972)

Đại Úy
Dương Văn Phước
(1942 - 1969)

Đại Úy
Nguyễn Thế Phương
(1942 - 1969)

Thiếu Úy
Nguyễn Thái Quan
(1942 - 1965)

Trung Úy Truy Thăng
Trương Công Quang
(1939 - 1965)

Trung Úy
Lê Văn Quế
(1943 - 1965)

Thiếu Tá
Nguyễn Đăng Quy
(1941 - 1972)

Trung Úy
Hà Sơn
(1942 - 1968)

Thiếu Tá
Lý Văn Sơn
(1940 - 1975)

Thiếu Tá Truy Thăng
Hoàng Văn Thăng
(1942 - 1970)

Thiếu Tá Truy Thăng
Vũ Công Thiệu
(1940 - 1968)

Trung Úy
Hoàng Đình Thịnh
(1944 - 1968)

Đại Úy Truy Thăng
Nguyễn Tri Thọ
(1938 - 1969)

Thiếu Úy
Nguyễn Hữu Thoại
(1940 - 1965)

Thiếu Tá Truy Thăng
Bùi Thuế Thổ
(1942 - 1967)

Đại Úy Truy Thăng
Nguyễn Văn Thu
(1943 - 1968)

Thiếu Tá
Võ Mộng Thúy
(1941 - 1975)

Đại Úy Truy Thăng
Nguyễn Văn Trọng
(1938 - 1967)

Đại Úy
Trần Tấn Trung
(1938 - 1968)

Thiếu Tá Truy Thăng
Nguyễn Anh Tuấn
(1942 - 1971)

Thiếu Tá
Lê Viết Tùng
(1938 - 1972)

Thiếu Tá Truy Thăng
Vũ Thiệu Tùng
(1940 - 1968)

Trung Úy Truy Thăng
Trần Ngọc Tường
(1944 - 1965)

Thiếu Tá
Cao Ngọc Vân
(1938 - 1975)

Trung Úy
Nguyễn Tường Vân
(1939 - 1968)

8- PHỤ TRANG 4 (BỊ VC SÁT HẠI TRONG TÙ)

01- ThTá **Trần Văn Bé,** K19, Trưởng Phòng 2/TK Định Tường, trốn trại Suối Máu, bị xử bắn.

02- TrTá **Nguyễn Văn Bình,** K19, SĐ1BB, trốn trại Tiên Lãnh, bị bắt và xử bắn.

03- ĐU **Lê Văn Cử,** K19, Quân Cảnh, chết tại Hoàng Liên Sơn.

04- ThTá **Trần Văn Hợp,** K19, Tiểu Đoàn Trưởng 2/TQLC, chết tại Miền Bắc.

05- ĐU **Trần Văn Khánh,** K19, Quân Cảnh, trốn trại Long Giao, bị xử bắn năm 1976.

06- ĐU **Đàm Đình Loan,** K19, Bộ Binh, chết tại Miền Bắc.

07- ThTá **Trương Đình Phước,** K19, BCH1TV, chết tại trại Tiên Lãnh, Quảng Nam.

08- ThTá **Nguyễn Văn Sinh,** K19, Bộ Binh, trốn trại Bù Gia Mập, mt.

09- ĐU **Lê Trọng Tài,** K19, SQ Không Trợ/SĐ1BB, chết tại trại Bù Gia Mập.

10- TrTá **Nguyễn Quang Thuận**, K19, chết năm 1984 tại trại Z30D.

11- ThTá **Phạm Văn Tư,** K19, Tiểu Khu Quảng Tín, trốn trại Suối Máu, bị xử bắn.

12- TrTá **Huỳnh Như Xuân,** K19, TrĐ Phó 3/SĐ1BB, chết tại trại Đồng Mộ, Tiên Lãnh, Quảng Nam.